

Số: 2886/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 02 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ  
ngân sách huyện năm 2020 trình Hội đồng nhân dân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 1805/BC-UBND ngày 25/11/2019 Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện, phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2020 trình Hội đồng nhân dân.

*(Có biểu chi tiết và thuyết minh kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
  - Sở Tài chính;
  - TT. Huyện ủy;
  - TT. HĐND huyện;
  - Lãnh đạo UBND huyện;
  - Công thông tin điện tử huyện;
  - Lưu VT.
- } Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Văn Hiêng**

## THUYẾT MINH

### Công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2020 trình Hội đồng nhân dân

(Kèm theo Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND huyện Than Uyên)

Lấy ban nhân dân huyện báo cáo thuyết minh công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện trình Hội đồng nhân dân huyện theo Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

#### Phần thứ nhất

#### A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2019

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 ước thực hiện 614.738/611.490 triệu đồng tăng 144,9% so với dự toán tình giao, bằng 100% so với dự toán HĐND giao đầu năm, giảm 5% so với thực hiện năm 2018. Nếu loại trừ các khoản thu kết dư, thu chuyển nguồn là 77.949 triệu đồng thì thực chất tổng thu NSDP ước thực hiện: 536.789/536.056 triệu đồng, tăng 1% so với dự toán HĐND giao.

#### I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách đến ngày 15/11/2019 là 37.918/54.600 triệu đồng đạt 69,5% so với kế hoạch. Ước thực hiện 54.605/54.600 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán tình giao, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 2% so với thực hiện năm 2018, cụ thể như sau:

1. Thu từ khu vực Nhà nước do địa phương quản lý: Ước thực hiện 115/50 triệu đồng tăng 230% so với dự toán tình và HĐND huyện giao.
2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Ước thực hiện 21.000/22.000 triệu đồng, bằng 97,7% so với dự toán tình giao, bằng 95,5% dự toán HĐND huyện giao và giảm 31% thực hiện năm 2018.
3. Lệ phí trước bạ: Ước thực hiện 4.800/4.100 triệu đồng, tăng 20% so với dự toán tình giao, tăng 17% so với dự toán HĐND huyện giao, và tăng 37% so với thực hiện năm 2018.
4. Thu phí, lệ phí: Ước thực hiện 1.780/2.130 triệu đồng, bằng 89% so với dự toán tình giao, bằng 83,6% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 25% so với thực hiện năm 2018.
5. Thuế thu nhập cá nhân: Ước thực hiện là 2.300/1.800 triệu đồng, tăng 27,8% so với dự toán tình và dự toán HĐND huyện giao, tăng 8% so với thực hiện năm 2018.
6. Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 19.425/20.000 triệu đồng, bằng 97% so với dự toán tình và dự toán HĐND huyện giao và tăng 48% so với thực hiện năm 2018.

7. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Ước thực hiện 485/250 triệu đồng, tăng 94% so với dự toán tỉnh và dự toán HĐND huyện giao và tăng 53,8% so với thực hiện năm 2018.

8. Thu khác ngân sách: Ước thực hiện là 4.400/4.000 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, tăng 41% so với thực hiện năm 2018.

9. Các khoản thu tại xã: Ước thực hiện 300/270 triệu đồng, tăng 300% so với dự toán tỉnh giao và tăng 11% dự toán HĐND huyện giao và giảm 22% thực hiện năm 2018.

## **II. Thu chuyển nguồn**

Thực hiện 54.245 triệu đồng, bao gồm;

- Ngân sách huyện: 47.484 triệu đồng.
- Ngân sách xã, thị trấn: 6.761 triệu đồng.

## **III. Thu kết dư**

Thực hiện 23.704 triệu đồng, bao gồm;

- Kết dư ngân sách huyện: 22.425 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách xã : 1.278 triệu đồng.

## **IV. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**

Ước thực hiện cả năm 489.906 triệu đồng bằng 100% so với dự toán tỉnh giao, dự toán HĐND huyện giao, giảm 3% so với thực hiện năm 2018.

1. Thu bổ sung cân đối theo dự toán đầu năm: 366.676 triệu đồng.
2. Bổ sung thực hiện các CTMTQG: 123.230 triệu đồng.

## **B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

- Tổng chi ngân sách trên địa bàn: Ước thực hiện 598.364/614.005 triệu đồng, tăng 11,8% so với kế hoạch tỉnh giao và giảm 3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

**I. Chi ngân sách nhà nước:** Ước thực hiện 433.078/433.078 triệu đồng bằng 99% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao bao gồm:

### **1. Chi Đầu tư phát triển**

Ước thực hiện 36.054/36.054 triệu đồng bằng 100% so với dự toán tỉnh giao, dự toán HĐND huyện giao đầu năm, tăng 38% so với ước thực hiện năm 2018. Bao gồm:

- Chi đầu tư XD CB tập trung: Ước thực hiện 17.054/17.054 triệu đồng đạt 100% so với dự toán giao đầu năm, tăng 9,3% so với thực hiện năm 2018.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 14.000/14.000 triệu đồng bằng 100% so với dự toán giao đầu năm, tăng 53% so với thực hiện năm 2018.
- Chi hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất vùng chè: Ước thực hiện 5.000/5.000 triệu đồng bằng 100% so với dự toán giao đầu năm, tăng 35% so với thực hiện năm 2018.

### **2. Chi thường xuyên**

Ước thực hiện 390.145/390.145 triệu đồng, bằng 99% so với dự toán tỉnh giao và bằng 100 % so dự toán HĐND huyện giao, giảm 15% so với thực hiện năm 2018. Cụ thể là:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện 68.535 triệu đồng bằng 99% so với dự toán tỉnh giao và bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao và giảm 6% so với thực hiện năm 2018.

2.2. Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: Ước thực hiện 259.933 triệu đồng, bằng 98% so với dự toán tỉnh giao và bằng 100% so dự toán HĐND huyện giao tăng 4% so với thực hiện năm 2018.

2.3. Chi sự nghiệp Văn hoá và Thông tin: Ước thực hiện 4.895 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao giảm 40% so với thực hiện năm 2018.

2.4. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: Ước thực hiện 566 triệu đồng, đạt 92% so với dự toán tỉnh giao, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao và tăng 2% so với thực hiện năm 2018.

2.5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Ước thực hiện 5.380 triệu đồng, đạt 99% so với dự toán tỉnh giao bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 2% so với thực hiện năm 2018.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện 11.186 triệu đồng đạt 100% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 40% so với thực hiện năm 2018.

2.7. Chi Quản lý hành chính: Ước thực hiện 33.228 triệu đồng đạt 98% so với dự toán tỉnh giao, bằng 100% so với so với dự toán HĐND huyện giao, giảm 28% so với thực hiện năm 2018.

2.8. Chi An ninh - Quốc phòng địa phương: Ước thực hiện 5.083 triệu đồng bằng 99% so với dự toán tỉnh giao, bằng 100% dự toán HĐND huyện giao, giảm 21% so với thực hiện năm 2018.

2.9. Chi khác ngân sách: 1.339 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, bằng 97% so với thực hiện năm 2018.

**3. Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán:** Ước thực hiện 1.514 triệu đồng đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

#### **4. Sử dụng dự phòng ngân sách**

Tổng kinh phí dự phòng ngân sách HĐND huyện giao năm 2019 là: 5.365 triệu đồng đã bổ sung dự toán khắc phục hậu quả thiên tai và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện dự phòng NS cấp xã: 733 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bệnh tả lợn Châu Phi năm 2019: 2.081 triệu đồng.
- Kinh phí tiêu độc khử trùng năm 2019: 546 triệu đồng
- Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ đợt 1: 1.430 triệu đồng
- Số kinh phí còn lại dự kiến phân bổ các nhiệm vụ phát sinh và bệnh dịch

tả Châu phi là: 575 triệu đồng

**II. Chi ngân sách xã, thị trấn:** Ước thực hiện 49.821 triệu đồng, đạt 93,8% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao, giảm 3,4% so với thực hiện năm 2018.

**III. Chi từ nguồn chuyển nguồn**

Ước thực hiện 34.280 triệu đồng đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao, bằng 62% so với thực hiện năm 2018.

**IV. Chi từ nguồn kết dư**

Ước thực hiện 23.704 triệu đồng đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

**V. Chi thực hiện các dự án, chương trình MTQG**

Ước thực hiện 40.348 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao, dự toán HĐND huyện giao và giảm 36% so với thực hiện năm 2018. Bao gồm:

**1. Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững**

Ước thực hiện 20.174 triệu đồng đạt 100% so với dự toán tỉnh giao, dự toán HĐND huyện giao và giảm 55% so với thực hiện năm 2018.

**2. Chương trình xây dựng Nông thôn mới**

Ước thực hiện 20.154 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao, dự toán HĐND huyện giao, tăng 6% so với thực hiện năm 2018.

**3. Chương trình MTQG về Ma túy:** 20 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

**VI. Chi bổ sung có mục tiêu**

Ước thực hiện 7.942 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao, dự với dự toán HĐND huyện giao.

**VII. Chi chuyển trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí hết nhiệm vụ** chi 4.504 triệu đồng

**VIII. Tiết kiệm chi 10% cải cách tiền lương:** 4.686 triệu đồng bằng 100% so dự với dự toán HĐND huyện giao.

**C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Ưu điểm:**

- Thu ngân sách trên địa bàn năm 2019 gặp nhiều khó khăn, dự toán thu thuế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tuy nhiên để phân đầu thu đúng, thu đủ ngân sách trên địa bàn năm 2019 so với dự toán tỉnh giao, ngay từ đầu năm, UBND huyện đã tăng cường chỉ đạo giao cho các cơ quan thực hiện thu ngân sách cam kết hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách, trong đó tập trung vào triển khai một số nhiệm vụ chủ yếu như triển khai quyết liệt nhiệm vụ thu ngân sách, tăng cường công tác quản lý thu, đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế, thực hiện đồng bộ các giải pháp thu, phối hợp với Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, Ban quản lý dự án thu hồi qua tài khoản của doanh nghiệp, tổ chức cưỡng chế thu nợ các đơn vị cố tình trây ỳ. Tổ chức kiểm tra kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, phí, lệ phí và các khoản thu khác nộp vào ngân sách Nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra

chống thất thu, xử lý hóa đơn bất hợp pháp. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; chủ động tham mưu, kiến nghị cơ chế chính sách thuế phù hợp với thực tiễn để doanh nghiệp, người nộp thuế tiếp tục duy trì, ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước.

- Các đơn vị được giao chủ đầu tư đã thực hiện khá tốt các quy định về quản lý đầu tư trong việc giải ngân để thu hồi tạm ứng vốn XDCB nên việc thu hồi tạm ứng đã đạt những kết quả nhất định. Tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách an sinh xã hội nhất là đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Khóa XX, kỳ họp thứ bảy về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện năm 2019.

- Về chi NSDP năm 2019 đã đảm bảo đủ nguồn cân đối chi theo dự toán đã được HĐND huyện giao, đáp ứng cơ bản yêu cầu sự nghiệp kinh tế các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi, hoạt động kiến thiết thị chính; đảm bảo chi cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo bao gồm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thực hiện đầy đủ các chính sách mới, chế độ cho cán bộ, giáo viên và học sinh; Đảm bảo kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết và chính sách an sinh xã hội của cấp có thẩm quyền phê duyệt và kinh phí cho hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Đoàn thể, góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Đồng thời quản lý chặt chẽ nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Trong quản lý điều hành ngân sách, hầu hết các cơ quan, đơn vị xã thị trấn đã nhận thức rõ về chính sách tài khoá chặt chẽ, triệt để tiết kiệm; ở từng cơ quan, đơn vị xã thị trấn đã làm tốt công tác rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi đảm bảo thực hiện đúng chế độ chính sách, đúng dự toán được duyệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng.

- Việc quản lý vốn đầu tư đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành; tuân thủ theo các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn giai đoạn 2017-2020, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hoàn thành và dự kiến hoàn thành quyết toán, các công trình trọng điểm, hạn chế thấp nhất nợ đọng xây dựng cơ bản.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Thu ngân sách năm 2019 kế hoạch đạt chậm nguyên nhân là do trong năm nhiều doanh nghiệp thiếu việc làm, hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, thiếu sức cạnh tranh, có doanh nghiệp phải ngừng, nghỉ hoặc bỏ địa chỉ kinh doanh nên không còn khả năng nộp nợ thuế, dẫn đến số thuế phát sinh không cao. Các hộ kinh doanh thiệt lợi bị ảnh hưởng không nhỏ từ bệnh dịch tả lợn Châu phi. Bên cạnh đó trong công tác đấu giá quyền sử dụng đất giao thu 20 tỷ đồng chiếm 37% tổng thu ngân sách trên địa bàn tuy nhiên do công tác GPMB gặp khó khăn, quy trình triển khai tổ chức đấu giá qua nhiều thủ tục nên ảnh hưởng đến kết quả thu ngân sách trong năm đạt thấp so với dự toán và so với

cùng kỳ năm 2018.

- Công tác thu ở một số thời điểm chưa triệt để, cương quyết, việc rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn còn bỏ sót, số thu ở một số ngành nghề kinh doanh chưa sát, dẫn đến số thu, nộp ngân sách còn thấp.

- Hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản triển khai còn chậm: Trách nhiệm của một số chủ đầu tư còn chưa quyết liệt, công tác thẩm định, phân bổ nguồn vốn còn chậm; tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư thấp.

- Một số cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn được giao nhiệm vụ chi trả các chế độ chính sách, các nguồn vốn, công tác rà soát tham mưu ra quyết định hỗ trợ cho người dân, thanh toán các chương trình mục tiêu còn chậm.

- Công chức Kế toán, Địa chính phụ trách XDCB ở một số cơ quan, UBND các xã còn lúng túng, trình độ năng lực chuyên môn về kế toán, địa chính XDCB còn hạn chế, chưa có sự đầu tư nghiên cứu các Thông tư, Nghị định và các Văn bản hướng dẫn của tỉnh, huyện, bên cạnh đó việc cập nhật các công văn, văn bản triển khai xuống còn chưa kịp thời dẫn đến chi ở một số nội dung chưa đảm bảo thực hiện đúng chế độ chính sách, đúng dự toán được duyệt.

- Trong năm đã phát sinh một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách tăng nên ảnh hưởng đến cơ cấu chi tiêu ngân sách.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại hạn chế**

- Nguồn thu ngân sách trên địa bàn, số chiếm tỷ trọng cao là tiền thu ngoài quốc doanh và tiền thu sử dụng đất (Nguồn thu ngoài quốc doanh chủ yếu là thu thuế XDCB), hai nguồn thu này không ổn định.

- Tình hình hoạt động của một số doanh nghiệp đạt doanh thu thấp đã ảnh hưởng đến thu ngân sách trên địa bàn.

- Năng lực chuyên môn về kế toán, địa chính XDCB còn hạn chế, dẫn đến chi ở một số nội dung chưa đảm bảo thực hiện đúng chế độ chính sách, đúng dự toán được duyệt.

- Trách nhiệm của một số chủ đầu tư còn chưa quyết liệt trong công tác tổ chức thực hiện đẩy nhanh tiến độ thi công, nghiệm thu thanh quyết toán dẫn đến giải ngân chậm.

## **Phần thứ hai**

### **DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN; PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NSĐP NĂM 2020**

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ Tướng chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của huyện, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và mục tiêu NSNN năm 2020 là năm cuối trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu

hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2016-2020. Với dự báo về kinh tế xã hội, cùng với việc quán triệt các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội mục tiêu NSNN năm 2020 được xác định: Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, hiệu quả; tăng cường kỷ luật tài chính- ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; tăng cường công tác quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực ngân sách nhà nước gắn với huy động tối đa các nguồn lực ngoài nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Với mục tiêu nhiệm vụ tài chính NSNN năm 2019 như trên và nhân định đánh giá thực tế của địa phương. UBND huyện trình HĐND huyện về dự toán ngân sách năm 2020 cụ thể như sau:

#### **A. DỰ TOÁN THU NSĐP VÀ GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**

Tổng thu ngân sách địa phương: 508.4944,5 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán tỉnh giao (Bao gồm: Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng: 45.349,5 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 463.145 triệu đồng).

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao 52 triệu đồng, dự toán huyện giao 53.500 triệu đồng (tăng thu tiền sử dụng đất 1,500 triệu đồng) tăng 2,8% so với dự toán tỉnh giao, các chỉ tiêu thu ngân sách như sau:

#### **I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

1.1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: Dự toán 100 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và giảm 13% so với ước thực hiện năm 2019

1.2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán 21.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

1.3. Lệ phí trước bạ: Dự toán 4.500 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và giảm 7% so với ước thực hiện năm 2019.

1.4. Thu phí và lệ phí: Dự toán 2.200 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và tăng 23% so với ước thực hiện năm 2019.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 2.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và giảm 4% so với ước thực hiện năm 2019.

1.6. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 18.391,5 triệu đồng, tăng 8% so với dự toán tỉnh giao và giảm 5% so với ước thực hiện năm 2019.

1.7. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 500 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và tăng 3% so với ước thực hiện năm 2019.

1.8. Thu khác ngân sách: Dự toán 4.500 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và tăng 2% so với ước thực hiện năm 2019.

1.9. Thu cố định tại xã: Dự toán 108,5 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao và giảm 64% so với ước thực hiện năm 2019.

#### **2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**

Tổng số 463.145 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối: 414.342 triệu đồng.



- Bổ sung có mục tiêu: 48.803 triệu đồng.

## **II. Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn**

### **1. Ngân sách huyện**

Tổng số 52.026,85 triệu đồng, tăng 10% so với ước thực hiện năm 2019.

### **2. Ngân sách xã, Thị trấn**

Tổng số 1.473,15 triệu đồng, tăng 16 % so với ước thực hiện năm 2019.

**\* Chi tiết thu ngân sách trên địa bàn của các xã, thị trấn năm 2020 như sau:**

+ **Thị trấn Than Uyên:** Dự toán giao thu 706 triệu đồng tăng 11,6% so với dự toán năm 2019 và tăng 11,6% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Phúc Than:** Dự toán giao thu 122,5 triệu đồng tăng 32% so với dự toán năm 2019 và tăng 12% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Mường Than:** Dự toán giao thu 180 triệu đồng tăng 15% so với dự toán năm 2019 và tăng 15% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Mường Mít:** Dự toán giao thu 34,6 triệu đồng tăng 123% so với dự toán năm 2019 và tăng 8% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Pha Mu:** Dự toán giao thu 15 triệu đồng tăng 10% so với dự toán năm 2019 và bằng 86,8% số ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Mường Cang:** Dự toán giao thu 166,1 triệu đồng tăng 15% so với dự toán năm 2019 và tăng 15% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Hua Nà:** Dự toán giao thu 44,25 triệu đồng tăng 10% so với dự toán năm 2019 và tăng 10% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Tà Hừa:** Dự toán giao thu 19,5 triệu đồng tăng 21% so với dự toán năm 2019 và tăng 21% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Mường Kim:** Dự toán giao thu 108,2 triệu đồng tăng 11% so với dự toán năm 2019 và tăng 11% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Tà Mung:** Dự toán giao thu 16 triệu đồng tăng 10% so với dự toán năm 2019 và bằng 84,2% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Ta Gia:** Dự toán giao thu 42 triệu đồng tăng 44% so với dự toán năm 2019 và bằng 59% so với ước thực hiện năm 2019.

+ **Xã Khoen On:** Dự toán giao thu 19 triệu đồng tăng 2% so với dự toán năm 2019 và tăng 2% so với ước thực hiện năm 2019.

## **B. DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG**

- Dự toán chi NSNN năm 2020 được xây dựng trên cơ sở là năm thứ tư triển khai Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017-2020; đồng thời, quán triệt các Nghị quyết của hội nghị lần thứ 6, 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện CCTL và bảo hiểm xã hội.

- Căn cứ định hướng phát triển KT-XH của Đảng bộ huyện, nguồn lực hỗ trợ của tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương để phân bổ.

- Căn cứ Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 và Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, áp dụng cho giai đoạn 2017-2020.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên chi cho sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo, chính sách an sinh xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương.

**\* Trên cơ sở đó dự toán chi được phân bổ như sau:**

**Tổng chi ngân sách địa phương là 485.784,5 triệu đồng tăng 2% so với dự toán tỉnh giao. Cụ thể như sau: (Có biểu chi tiết số 06 kèm theo).**

### **I. Chi cân đối ngân sách địa phương**

Tổng chi cân đối NSDP là 508.494,5 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán tỉnh giao.

#### **1. Chi đầu tư phát triển**

Dự toán 40.344 triệu đồng chiếm 8% tổng chi cân đối ngân sách địa phương trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung 27.603 triệu đồng

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 12.741 triệu đồng

#### **2. Chi thường xuyên**

Dự toán 459.1866,5 triệu đồng, chiếm 90% tổng chi cân đối ngân sách địa phương chi tiết như sau:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 50.704 triệu đồng, chiếm 10% so với tổng chi cân đối ngân sách.

2.2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: Dự toán 276.112,9 triệu đồng chiếm 54% tổng chi cân đối ngân sách.

2.3. Chi sự nghiệp Văn hoá và Thông tin: Dự toán 2.752 triệu đồng chiếm 0,5% so với tổng chi cân đối ngân sách

2.4. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: Dự toán 622 triệu đồng, chiếm 0,12% so với tổng chi cân đối ngân sách.

2.5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Dự toán 5.046 triệu đồng, chiếm 1,04% so với tổng chi cân đối ngân sách.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 13.254 triệu đồng, chiếm 2,6% so với tổng chi cân đối ngân sách.

2.7. Chi quản lý hành chính: Dự toán 36.445 triệu đồng, chiếm 7,2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Trong đó:

- Chi hoạt động Quản lý Nhà nước: 14.366 triệu đồng

- Chi Ngân sách Đảng: 14.414 triệu đồng
- Khối đoàn thể: 3.415 triệu đồng
- Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ của huyện: 4.250 triệu đồng

2.8. Chi An ninh - Quốc phòng: Dự toán 6.199 triệu đồng, chiếm 1,28% so với tổng chi cân đối ngân sách.

Trong đó:

- Chi hỗ trợ An ninh địa phương: 697 triệu đồng
- Chi Quốc phòng địa phương: 5.502 triệu đồng:

2.9. Chi ngân sách xã, thị trấn: Dự toán 51.090,9 triệu đồng, chiếm 10,5% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

2.10. Chi khác ngân sách: Dự toán 1.339 triệu

2.11. Hỗ trợ các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác: 12.000 trđ

2.12. Hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương 800 trđ.

2.13. Thực hiện đề án, Nghị quyết của huyện: 1.000 trđ.

2.14. Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán: 1.821,5trđ.

### **3. Dự phòng ngân sách**

Dự toán 6.472 triệu đồng (*ngân sách huyện 5.366 triệu đồng, ngân sách xã, thị trấn 1.106 triệu đồng*).

**II. Chi bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):** 2.492 triệu đồng:

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 2.462 trđ

- Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy: 30trđ.

**UBND HUYỆN THAN UYÊN**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh %
A	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<u>614.005.727</u>	<u>614.738.227</u>	<u>508.494.500</u>	<u>83%</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	46.150.000	46.882.500	45.349.500	97%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	489.906.000	489.906.000	463.145.000	95%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	366.676.000	366.676.000	414.342.000	113%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	123.230.000	123.230.000	48.803.000	40%
III	Thu kết dư	23.704.314	23.704.314	-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	54.245.413	54.245.413	-	
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<u>614.005.727</u>	<u>598.364.668</u>	<u>508.494.500</u>	<u>83%</u>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	487.585.000	487.585.000	506.002.500	104%
1	Chi đầu tư phát triển	36.054.000	36.054.000	40.344.000	112%
2	Chi thường xuyên	441.480.000	441.480.000	459.186.413	104%
3	Chi 10% TK chi thường xuyên cải cách tiền lương	4.686.000	4.686.000		
4	Dự phòng ngân sách	5.365.000	5.365.000	6.472.087	121%
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>48.471.000</b>	<b>48.290.000</b>	<b>2.492.000</b>	<b>5%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	40.348.000	40.348.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh %
		I	2	3	4
A	B	8.123.000	7.942.000	2.492.000	31%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	54.245.413	34.280.791	-	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	23.704.314	23.704.314	-	
IV	Chi từ nguồn kết dư	-	4.504.563	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên				
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		16.373.559		

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	I	2	3	4
A	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>614.005.727</b>	<b>614.738.227</b>	<b>508.494.500</b>	<b>83%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>				
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46.150.000	46.882.500	45.349.500	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	489.906.000	489.906.000	463.145.000	95%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	366.676.000	366.676.000	414.342.000	113%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	123.230.000	123.230.000	48.803.000	40%
3	Thu kết dư	23.704.314	23.704.314		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	54.245.413	54.245.413		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>614.005.727</b>	<b>598.364.668</b>	<b>508.494.500</b>	<b>83%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	554.648.755	539.007.696	450.026.665	81%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	59.356.972	59.356.972	58.467.835	99%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	52.556.115	52.556.115	58.467.835	111%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.800.857	6.800.857		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>16.373.559</b>		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	I	2	3	4
B	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>68.666.732</b>	<b>68.666.732</b>	<b>59.940.985</b>	<b>87%</b>
I	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	1.270.080	1.270.080	1.473.150	116%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	59.356.972	59.356.972	58.467.835	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.556.115	52.556.115	58.467.835	111%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	6.800.857	6.800.857		0%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.278.485	1.278.485		
3	Thu kết dư	6.761.195	6.761.195		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
6	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách				
II	<b>Chi ngân sách</b>	<b>68.666.732</b>	<b>68.666.732</b>	<b>59.940.985</b>	<b>87%</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>622.460.727</b>	<b>614.738.227</b>	<b>516.645.000</b>	<b>508.494.500</b>	<b>83%</b>	<b>83%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>54.605.000</b>	<b>46.882.500</b>	<b>53.500.000</b>	<b>45.349.500</b>	<b>98%</b>	<b>97%</b>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	100%	100%
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.200.000	96%	96%
3	Lệ phí trước bạ	4.800.000	4.800.000	4.500.000	4.500.000	94%	94%
4	Thu phí, lệ phí	1.780.000	1.700.000	2.200.000	1.800.000	124%	106%
5	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	485.000	485.000	500.000	500.000	103%	103%
6	Thu tiền sử dụng đất	19.425.000	13.597.500	18.391.500	12.741.000	95%	94%
7	Thu khác ngân sách	4.400.000	2.700.000	4.500.000	2.500.000	102%	93%
8	Các khoản thu tại xã	300.000	300.000	108.500	108.500	36%	36%
9	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	115.000		100.000		87%	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>	<b>489.906.000</b>	<b>489.906.000</b>	<b>463.145.000</b>	<b>463.145.000</b>	<b>95%</b>	<b>95%</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách</b>	<b>77.949.727</b>	<b>77.949.727</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>



UBND HUYỆN THAN UYÊN  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ**  
**THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>508.494.500</b>	<b>448.553.515</b>	<b>59.940.985</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	506.002.500	446.061.515	59.940.985
I	Chi đầu tư phát triển	40.344.000	40.344.000	
1	<b>Chi XD CB tập trung</b>	<b>27.603.000</b>	<b>27.603.000</b>	
1.1	Cân đối ngân sách huyện, thành phố	19.391.000	19.391.000	
1.2	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa	3.362.000	3.362.000	
1.3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè	4.850.000	4.850.000	
2	<b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chi thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)</b>	<b>12.741.000</b>	<b>12.741.000</b>	
	- Chi đầu tư	9.101.000	9.101.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	3.640.000	3.640.000	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>453.742.577</b>	<b>394.907.679</b>	<b>58.834.898</b>
1	Sự nghiệp kinh tế.	49.628.400	49.628.400	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
		I=2+3	2	3
A	B	272.587.973	272.587.973	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.734.000	2.063.800	670.200
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	572.675	443.925	128.750
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	4.983.600	4.983.600	
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	13.254.000	12.330.450	923.550
6	Đảm bảo xã hội.	35.731.482	30.572.071	5.159.411
7	Quản lý hành chính	6.199.000	5.442.226	756.774
8	Chi An ninh - Quốc phòng	51.090.913	114.000	50.976.913
9	Ngân sách xã	1.339.000	1.119.700	219.300
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên).			
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở các cơ quan Nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức đại hội Đảng	12.000.000	12.000.000	
12	Hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương	800.000	800.000	
13	Thực hiện các đề án, Nghị quyết của huyện	1.000.000	1.000.000	
14	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán	1.821.534	1.821.534	
III	Dự phòng ngân sách	6.472.087	5.366.000	1.106.087
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.443.836	5.443.836	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.492.000	2.492.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.492.000	2.492.000	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
1	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XD CB)	2.492.000	2.492.000	0
2	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	30.000	30.000	-
2.1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.462.000	2.462.000	-
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện	-	-	-
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

**UBND HUYỆN THAN UYÊN**

*Biểu số 05 (Mẫu 73/CK-NSNN)*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b><u>448.553.515</u></b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NSDP</b>	<b>446.061.515</b>
<b>I</b>	Chi đầu tư phát triển	40.344.000
<b>1</b>	<b>Chi XD/CB tập trung</b>	<b><u>27.603.000</u></b>
1.1	Cân đối ngân sách huyện, thành phố	19.391.000
1.2	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa	3.362.000
1.3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè	4.850.000
<b>2</b>	<b><u>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chi thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)</u></b>	<b><u>12.741.000</u></b>
	- Chi đầu tư	9.101.000
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	3.640.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>394.907.679</b>

1	Sự nghiệp kinh tế.	49.628.400
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	272.587.973
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	2.063.800
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	443.925
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	4.983.600
6	Đảm bảo xã hội.	12.330.450
7	Quan lý hành chính	30.572.071
8	Chi An ninh - Quốc phòng	5.442.226
9	Ngân sách xã	114.000
10	Chi khác ngân sách (bảng 0,5% định mức chi thường xuyên).	1.119.700
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở các cơ quan Nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức đại hội Đảng	12.000.000
12	Hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương	800.000
13	Thực hiện các đề án, Nghị quyết của huyện	1.000.000
14	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán	1.821.534
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>5.366.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>5.443.836</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.492.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	

1	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.492.000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
1	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XD CB)	2.492.000
2	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	30.000
2.1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma tuý	2.462.000
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiên điện	-
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>508.494.500</b>	<b>40.344.000</b>	<b>408.478.397</b>	<b>47.298.000</b>	<b>6.472.087</b>	<b>5.902.016</b>	-	-	-	-
I	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>40.344.000</b>	<b>40.344.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện	2.393.000	2.393.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	28.483.000	28.483.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm PT quỹ đất	4.851.000	4.851.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND thị trấn Than Uyên	720.000	720.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND xã Ta Gia	257.000	257.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí thực hiện công tác đo lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai (phần bổ sau khi thu được tiền sdd)	3.640.000	3.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-
II	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>422.391.644</b>	-	<b>394.074.377</b>	<b>26.753.000</b>	<b>1.106.087</b>	<b>458.180</b>	-	-	-	-
	<b>Các cơ quan khối huyện</b>	<b>362.450.659</b>	-	<b>335.697.659</b>	<b>26.753.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Huyện uỷ	9.745.585	-	9.745.585	-	-	-	-	-	-	-
2	Mặt trận tổ Quốc	1.064.765	-	1.064.765	-	-	-	-	-	-	-
3	BCH Đoàn thanh niên	573.935	-	573.935	-	-	-	-	-	-	-
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	507.977	-	507.977	-	-	-	-	-	-	-
5	BCH Hội Nông Dân	997.317	-	997.317	-	-	-	-	-	-	-
6	Hội cựu chiến binh	555.139	-	555.139	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng Tài nguyên & MT	806.212	-	806.212	-	-	-	-	-	-	-
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.433.642	-	2.433.642	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm phát triển Quỹ đất	520.582	-	520.582	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B										
10	Ban quản lý chợ	573.049		573.049							
11	Ngân hàng chính sách xã hội	1.203.600		1.203.600							
12	Văn phòng HDND - UBND	6.228.145		6.228.145							
13	Hội chữ thập đỏ	818.535		818.535							
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.249.849		1.249.849							
15	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT	31.292.091		12.298.091	18.994.000						
16	Phòng Kinh tế hạ tầng	13.944.425		12.444.425	1.500.000						
17	Phòng Tư Pháp	687.943		687.943							
18	Phòng Nội Vụ	3.865.131		3.865.131							
19	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	13.330.251		13.330.251							
20	Phòng Thanh tra	886.943		886.943							
21	Phòng Y tế	347.573		347.573							
22	Phòng Văn Hoá và Thông tin	3.153.454		3.153.454							
23	Phòng Dân Tộc	611.818		611.818							
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.970.682		2.970.682							
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.963.831		1.963.831							
26	Trung tâm Giáo dục NN - Giáo dục TX.	4.080.177		4.080.177							
27	Đài truyền thanh - truyền hình	5.034.475		5.034.475							
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.751.426		4.751.426							
29	Công An huyện	735.200		705.200	30.000						
30	Chi cục thi hành án (BCĐ thi hành án)	35.000		35.000							



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	Chi đầu tư phát triển	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31	Trung tâm y tế (BCĐ phòng chống HIV, AIDS, ATTP)	37.200		37.200							
32	Chi Cục thuế (BCĐ chống thất thu thuế)	33.600		33.600							
33	Tòa án	38.600		38.600							
34	Viện kiểm soát (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương)	23.600		23.600							
35	Hội khuyến học	15.000		15.000							
36	Hội Luật gia	15.000		15.000							
37	Hội cựu giáo chức	15.000		15.000							
38	Hội TNXP	15.000		15.000							
39	Cấp lệnh chi KP Miễn thù lợi phí	3.767.000		3.767.000					3.767.000		
40	Cấp lệnh chi KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	2.462.000		2.462.000					2.462.000		
41	Trường PTDT nội trú	3.600		3.600					3.600		
42	Trường THPT Than Uyên	3.600		3.600					3.600		
43	Trường THPT Mường Than	3.600		3.600					3.600		
44	Trường THPT Mường Kim	3.600		3.600					3.600		
45	Ngân hàng NN&PTNT	3.600		3.600					3.600		
46	Chi cục Thống kê huyện	3.600		3.600					3.600		

STT	Tên đơn vị	Chi chương trình MTQG					Chi chuyển nguồn sang năm sau				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)
A		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	B										
47	Ban QLĐTXD	3.600		3.600							
48	Trạm điện nước	3.600		3.600							
49	Kho bạc	3.600		3.600							
50	Chi cục kiểm lâm	3.600		3.600							
51	Bưu điện	3.600		3.600							
52	Trường MN thị trấn	7.310.501		7.310.501							
53	Trường MN xã Mường Cang	5.165.336		5.165.336							
54	Trường MN xã Mường Than	7.110.131		7.110.131							
55	Trường MN xã Phúc Than	10.131.955		10.131.955							
56	Trường MN xã Mường Kim	11.046.560		11.046.560							
57	Trường MN xã Hua Nà	3.064.238		3.064.238							
58	Trường MN xã Tà Hù	2.768.959		2.768.959							
59	Trường MN xã Pha Mu	1.693.404		1.693.404							
60	Trường MN xã Mường Mít	2.589.029		2.589.029							
61	Trường MN xã Tà Mung	5.788.316		5.788.316							
62	Trường MN xã Ta Gia	5.577.463		5.577.463							
63	Trường MN xã Khoen On	5.644.266		5.644.266							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
64	Trường TH thị trấn	7.870.523		7.870.523							
65	Trường TH xã Mường Cang	6.930.534		6.930.534							
66	Trường TH xã Hua Nà	5.424.909		5.424.909							
67	Trường TH xã Mường Kim	18.404.527		18.404.527							
68	Trường TH xã Ta Gia	10.307.193		10.307.193							
69	Trường TH xã Mường Than	9.741.953		9.741.953							
70	Trường TH xã Phúc Than	14.800.198		14.800.198							
71	Trường PTDTBT TH xã Tà Mung	9.800.112		9.800.112							
72	Trường PTDTBT TH xã Khoen On	11.475.005		11.475.005							
73	Trường PTDTBT TH xã Tà Hùa	5.279.525		5.279.525							
74	Trường TH xã Mường Mít	5.012.526		5.012.526							
75	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.606.140		1.606.140							
76	Trường THCS thị trấn	4.559.522		4.559.522							
77	Trường THCS xã Mường Cang	5.116.090		5.116.090							
78	Trường THCS xã Hua Nà	2.841.391		2.841.391							
79	Trường THCS xã Mường Kim	9.768.651		9.768.651							
80	Trường PTDTBT THCS xã Ta Gia	6.407.259		6.407.259							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
81	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	8.153.016		8.153.016							
82	Trường THCS xã Mường Than	5.842.738		5.842.738							
83	Trường THCS xã Phúc Than	7.574.266		7.574.266							
84	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	7.118.755		7.118.755							
85	Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	4.638.715		4.638.715							
86	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.811.999		1.811.999							
87	Trường THCS xã Mường Mít	2.644.602		2.644.602							
	<b>Khối xã, thị trấn</b>	<b>59.940.985</b>	<b>-</b>	<b>58.376.718</b>	<b>-</b>	<b>1.106.087</b>	<b>458.180</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Thị trấn Than Uyên	4.464.652		4.340.362		86.090	38.200				
2	Xã Phúc Than	5.566.373		5.418.990		107.343	40.040				
3	Xã Mường Than	4.996.338		4.862.524		96.454	37.360				
4	Xã Mường Mít	4.055.924		3.943.334		78.310	34.280				
5	Xã Pha Mu	3.549.012		3.443.067		68.345	37.600				
6	Xã Mường Cang	4.951.145		4.820.923		92.582	37.640				
7	Xã Hua Nà	3.828.627		3.722.749		73.898	31.980				
8	Xã Tà Hừa	4.518.458		4.392.015		87.203	39.240				
9	Xã Mường Kim	6.285.102		6.121.038		121.344	42.720				
10	Xã Tà Mung	5.107.924		4.973.530		95.714	38.680				
11	Xã Ta Gia	4.945.349		4.808.221		95.368	41.760				
12	Xã Khoen On	5.351.797		5.209.680		103.437	38.680				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
13	KP mua sắm, sửa chữa khối xã, tăng lương ngạch bậc, lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình MTTQ NTM	1.500.000		1.500.000								
14	KP đối ứng tổ chức bánh mỳ thực hiện chương trình MTTQ NTM	379.000		379.000								
15	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	441.283		441.283								
III	<b>CÁC NHIỆM VỤ PHÂN BỐ CHI TIẾT SAU</b>	<b>34.949.020</b>	<b>-</b>	<b>14.404.020</b>	<b>20.545.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	KP thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND	7.000.000			7.000.000							
2	KP HĐ 68 thừa 9 biên chế, bổ sung biên chế, thừa giờ, tăng lương TX, các nhiệm vụ phát sinh sự nghiệp giáo dục	8.232.786		8.232.786								
3	Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ 34/NQ-HĐND, nâng cấp sửa chữa trường bán trú, duy trì trường chuẩn...	13.545.000			13.545.000							
4	Chi khác NS	149.700		149.700								
5	KP chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở các cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng	3.300.000		3.300.000								
6	Các hoạt động phát sinh ngoài dự toán huyện	1.821.534		1.821.534								
7	KP đặc thù các cơ quan, ban ngành của huyện, các nhiệm vụ phát sinh trong năm	900.000		900.000								
VI	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>5.366.000</b>				<b>5.366.000</b>						

STT	Tên đơn vị	Chi chương trình MTQG										Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, NHIỆM VỤ CHI KHÁC CHƯA BỐ TRÍ	5.443.836					5.443.836					







STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.970.682	2.178.000									792.682		
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.963.831	1.963.831											
26	Trung tâm Giáo dục NIN - Giáo dục TX.	4.080.177	4.080.177					5.034.475						7.200
27	Đài truyền thanh - truyền hình	5.034.475												7.200
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.751.426			4.744.226	728.000								35.000
29	Công An huyện	735.200												37.200
30	Chi cục thi hành án	35.000												
31	Trung tâm y tế (BCD phòng chống HIV, AIDS, ATTP)	37.200												33.600
32	Chi Cục thuế (BCD chống thất thu thuế)	33.600												38.600
33	Tòa án	38.600												23.600
34	Viện kiểm soát (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương)	23.600												15.000
35	Hội khuyến học	15.000												15.000
36	Hội Luật gia	15.000												15.000
37	Hội cựu giáo chức	15.000												15.000
38	Hội TNXP	15.000												15.000
39	Cấp lệnh chi KP Miễn thù lợi phí	3.767.000									3.767.000			
40	Cấp lệnh chi KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	2.462.000											2.462.000	
41	Trưởng PTDT nội trú	3.600												3.600
42	Trưởng THPT Than Uyên	3.600												3.600
43	Trưởng THPT Mường Than	3.600												3.600
44	Trưởng THPT Mường Kim	3.600												3.600
45	Ngân hàng NN&PTNT	3.600												3.600
46	Chi cục Thống kê huyện	3.600												3.600
47	Ban QLDTXD	3.600												3.600
48	Trạm điện nước	3.600												3.600
49	Kho bạc	3.600												3.600
50	Chi cục kiểm lâm	3.600												3.600
51	Bưu điện	3.600												3.600
52	Trưởng MN thị trấn	7.310.501	7.310.501											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + kết cấu thiết bị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B	I												
53	Trường MN xã Mường Cang	5.165.336	5.165.336											
54	Trường MN xã Mường Than	7.110.131	7.110.131											
55	Trường MN xã Phúc Than	10.131.955	10.131.955											
56	Trường MN xã Mường Kim	11.046.560	11.046.560											
57	Trường MN xã Hua Nà	3.064.238	3.064.238											
58	Trường MN xã Tà Hừa	2.768.959	2.768.959											
59	Trường MN xã Pha Mu	1.693.404	1.693.404											
60	Trường MN xã Mường Mít	2.589.029	2.589.029											
61	Trường MN xã Tà Mung	5.788.316	5.788.316											
62	Trường MN xã Ta Gia	5.577.463	5.577.463											
63	Trường MN xã Khoen On	5.644.266	5.644.266											
64	Trường TH thị trấn	7.870.523	7.870.523											
65	Trường TH xã Mường Cang	6.930.534	6.930.534											
66	Trường TH xã Hua Nà	5.424.909	5.424.909											
67	Trường TH xã Mường Kim	18.404.527	18.404.527											
68	Trường TH xã Ta Gia	10.307.193	10.307.193											
69	Trường TH xã Mường Than	9.741.953	9.741.953											
70	Trường TH xã Phúc Than	14.800.198	14.800.198											
71	Trường PTDTBT TH xã Tà Mung	9.800.112	9.800.112											
72	Trường PTDTBT TH xã Khoen On	11.475.005	11.475.005											
73	Trường PTDTBT TH xã Tà Hừa	5.279.525	5.279.525											
74	Trường TH xã Mường Mít	5.012.526	5.012.526											
75	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.606.140	1.606.140											
76	Trường THCS thị trấn	4.559.522	4.559.522											
77	Trường THCS xã Mường Cang	5.116.090	5.116.090											
78	Trường THCS xã Hua Nà	2.841.391	2.841.391											
79	Trường THCS xã Mường Kim	9.768.651	9.768.651											
80	Trường PTDTBT THCS xã Ta Gia	6.407.259	6.407.259											
81	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	8.153.016	8.153.016											
82	Trường THCS xã Mường Than	5.842.738	5.842.738											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị trấn	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A														
83	Trường THCS xã Phúc Thiện	7.574.266	7.574.266											
84	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	7.118.755	7.118.755											
85	Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	4.638.715	4.638.715											
86	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.811.999	1.811.999											
87	Trường THCS xã Mường Mít	2.644.602	2.644.602											
II	<b>KHỐI XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>59.940.985</b>	<b>365.000</b>		<b>697.775</b>	<b>130.020</b>	<b>156.200</b>		<b>128.750</b>			<b>56.552.789</b>	<b>1.910.451</b>	
1	Thị Trấn Thanh Uyên	4.464.652	26.000		69.979	13.550	12.000		10.500			4.175.576	157.047	
2	Xã Phúc Thiện	5.566.373	31.000		61.694	15.860	13.600		12.500			5.274.012	157.707	
3	Xã Mường Than	4.996.338	31.000		55.779	11.240	12.400		11.000			4.700.263	174.656	
4	Xã Mường Mít	4.055.924	31.000		45.088	6.820	11.200		9.500			3.735.781	216.535	
5	Xã Pha Mu	3.549.012	29.000		36.892	5.195	11.000		9.250			3.376.406	81.269	
6	Xã Mường Cang	4.951.145	31.000		67.619	12.010	12.600		11.250			4.737.557	79.109	
7	Xã Hua Nà	3.828.627	31.000		41.752	6.620	11.200		9.500			3.611.227	117.328	
8	Xã Tà Hừa	4.518.458	31.000		53.070	7.505	11.600		10.000			4.228.467	176.816	
9	Xã Mường Kim	6.285.102	31.000		77.306	16.770	23.800		12.750			5.909.101	214.375	
10	Xã Tà Mung	5.107.924	31.000		71.756	11.355	12.200		10.750			4.851.375	119.488	
11	Xã Ta Gia	4.945.349	31.000		58.065	11.740	12.400		11.000			4.623.718	197.426	
12	Xã Khoen On	5.351.797	31.000		58.775	11.355	12.200		10.750			5.009.022	218.695	
13	KP mua sắm, sửa chữa khôi xã, tăng lương ngạch bậc, lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình MTTQ NTM	1.500.000										1.500.000		
14	KP đối ứng tổ chức bán mỳ thực hiện chương trình MTTQ NTM	379.000										379.000		
15	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	441.283										441.283		

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**  
**TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	I	2=3+5	3	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.652.100</b>	<b>1.473.150</b>	<b>1.054.600</b>	<b>418.550</b>	<b>56.147.552</b>	<b>59.940.985</b>
1	Thị Trấn Than Uyên	811.000	706.000	461.000	245.000	3.758.652	4.464.652
2	Xã Phúc Than	145.000	122.500	70.000	52.500	5.443.873	5.566.373
3	Xã Mường Than	195.600	180.000	143.600	36.400	4.816.338	4.996.338
4	Xã Mường Mít	37.000	34.600	29.000	5.600	4.021.324	4.055.924
5	Xã Pha Mu	15.000	15.000	15.000	-	3.534.012	3.549.012
6	Xã Mường Cang	188.000	166.100	115.000	51.100	4.785.045	4.951.145
7	Xã Hua Nà	46.500	44.250	39.000	5.250	3.784.377	3.828.627
8	Xã Tà Hừa	19.500	19.500	19.500	-	4.498.958	4.518.458
9	Xã Mường Kim	117.500	108.200	85.500	22.700	6.176.902	6.285.102
10	Xã Tà Mung	16.000	16.000	16.000	-	5.091.924	5.107.924
11	Xã Ta Gia	42.000	42.000	42.000	-	4.903.349	4.945.349
12	Xã Khoen On	19.000	19.000	19.000	-	5.332.797	5.351.797
13	KP mua sắm, sửa chữa khối xã, tăng lương ngạch bậc, lòng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình MTTQ NTM						1.500.000

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Lựa ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	I	2=3+5	3	5	6	7=2+6
14	KP đối ứng tổ chức bán mỳ thực hiện chương trình MTTQ NTM						379.000
15	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán						441.283

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 - NGUỒN VỐN  
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dự toán trình Hội đồng Nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>201.572</b>	<b>40.344</b>	-	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách địa phương tính bổ sung cho ngân sách huyện</b>				<b>31.235</b>	<b>8.212</b>		
<i>1</i>	<i>Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè</i>				27.500	4.850		
<i>1.1</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp năm 2017</i>				14.000	158		
	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	2017-2019	151.31.10.2016	14.000	158	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>1.2</i>	<i>Các dự án khởi công năm 2018</i>				13.500	4.692		
	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng Phúc Than	Than Uyên	2018	1303.27.10.2017	13.500	4.692	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>2</i>	<i>Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa</i>				3.735	3.362		
	<i>Các công trình KCM năm 2020</i>				3.735	3.362		
<i>a</i>	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Mường Than	Than Uyên	2020	2186.31.10.2019	3.165	2.849	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>b</i>	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Mường Cang	Than Uyên	2020	2187.31.10.2019	570	513	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương</b>				<b>86.647</b>	<b>19.391</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án KCM năm 2019</i>				15.020	5.211		
<i>1</i>	Trường PTDT bán trú Tiểu học xã Ta Gia (điểm Bán Cưng)	Xã Ta Gia	2019-2020	2275.30.10.2018	5.000	2.290	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>2</i>	Nâng cấp tuyến đường nội thị có điểm đầu giao với QL 32 (Từ nhà Trường Loan) đến điểm cuối giao với QL 279 cũ (THPT Than Uyên); tuyến nội thị có điểm đầu QL 32 (trụ sở UBND thị trấn) qua trường Tiểu học thị trấn đến điểm cuối giao với QL 32 (đối diện với nhà nghỉ Hoàn Quần).	TT. Than Uyên	2019-2020	2276.30.10.2018	6.800	2.453	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>3</i>	Xây trụ sở làm việc UBND xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2277.30.10.2018	1.400	198	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<i>4</i>	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2278.30.10.2018	1.000	150	Ban QLDA đầu tư xây dựng	

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Xây tường rào, công, sân, nâng cấp sửa chữa nhà hội trường, nhà làm việc trụ sở UBND thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	2019	2256a.29.10.2018	820	120	UBND thị trấn Than Uyên	
<b>b</b>	<b>Các công trình KCM năm 2020</b>				<b>18.972</b>	<b>12.787</b>		
*	<b>Đổi ứng các công trình KCM năm 2020 bằng nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 135</b>				<b>1.622</b>	<b>257</b>		
1	NC Đường nội bản Ten Co Mư xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2020	137.05/11/2019	330	55		
2	NC Đường nội bản Xá Cuông 2 xã Ta Gia (N. tiếp)	Xã Ta Gia	2020	138.05/11/2019	330	55	UBND xã Ta Gia	
3	Nâng cấp đường GTNT bản Xá Cuông 2 - Ten Co Mư xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2020	139.05/11/2019	695	107		
4	NC đường nội bản Co Cai xã Ta Gia (N. tiếp)	Xã Ta Gia	2020	140.05/11/2019	267	40		
*	<b>Bổ trí vốn cho các công trình KCM mới năm 2020</b>				<b>17.350</b>	<b>12.530</b>		
1	Xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non thị trấn Than Uyên (điểm Trung tâm)	TT. Than Uyên	2020-2021	2197a.31.10.2019	3.000	2.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Xây mới 06 phòng học + các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học thị trấn Than Uyên	Khu 6 thị trấn Than Uyên	2020-2021	2194.31.10.2019	4.500	3.150	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Mở mới và nâng cấp đường nghĩa địa bản Gia xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2020-2021	2182.31.10.2019	1.500	1.050	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Kè suối Nậm Phang xã Phúc Than	Xã Phúc Than	2020	2183.31.10.2019	800	660	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Kè suối Nậm Sấp xã Phúc Than	Xã Phúc Than	2020	2184.31.10.2019	800	660	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
6	Xây dựng 02 phòng học Trường Mầm non xã Mường Cang (Điểm bản Phiêng Cẩm)	Xã Mường Cang	2020-2021	2195.31.10.2019	1.500	1.050	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
7	Xây dựng 01 phòng học Trường Mầm non xã Hua Nà (Điểm bản Chăm Cáy)	Xã Hua Nà	2020	2196.31.10.2019	750	610	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
8	Xây dựng 06 phòng học Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	2020-2021	2197.31.10.2019	4.000	2.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
9	Nâng cấp mặt đường ngõ xóm bản Sàng xã Khoen On	Xã Khoen On	2020	2185.31.10.2019	500	450	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<b>c</b>	<b>Trả nợ công trình đã Quyết toán</b>				<b>15.000</b>	<b>1.393</b>		
1	Hồ khu 9 thị trấn Than Uyên	Than Uyên	2012-2014	760.15.7.2019	15.000	1.393	UBND huyện	
<b>III</b>	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019 và sử dụng đất năm 2019</b>				<b>80.050</b>	<b>9.101</b>		
<b>a</b>	<b>Các công trình khởi mới năm 2019</b>				<b>22.050</b>	<b>1.851</b>		

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Kè chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai (GD 4) xã Phúc Than	Xã Phúc Than	2019	2269.30.10.2018	560	300	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32)	Xã Mường Than	2019-2020	2253a.26/10/2018	6.000	500	TT. Phát triển Quỹ đất	
3	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá, tái định cư và phát triển kinh tế - xã hội khu 8, thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Khu 8 thị trấn Than Uyên	2019-2020	2252a.26/10/2018	12.000	1.051	TT. Phát triển Quỹ đất	
<b>b</b>	<b>Các công trình KCM năm 2020</b>				<b>34.800</b>	<b>6.250</b>		
1	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đấu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 10 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên (Chạy song song với khu quy hoạch Bến xe mới)	Khu 10 thị trấn Than Uyên	2020-2022	2093.25.10.2019	14.000	2.100	TT. Phát triển Quỹ đất	
2	Nâng cấp tuyến đường khu nghĩa địa bản Vè (Nối tiếp) và rãnh thoát nước đường nội bản Vè xã Mường Mít	Bản Vè xã Mường Mít	2020	2180.31.10.2019	700	350	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Nâng cấp mặt đường nội đồng bản Hát Nam xã Mường Mít (nối tiếp)	Bản Hát Nam xã Mường Mít	2020	2181.31.10.2019	800	400	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Xây dựng trụ sở làm việc của Phòng NN&PTNT và Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	Thị trấn Than Uyên	2020-2021	2188.31.10.2019	10.000	1.600	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đấu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Khu 2 thị trấn Than Uyên	2020-2021	2094.25.10.2019	7.500	1.200	TT. Phát triển Quỹ đất	
6	Đền bù GPMB, san tạo quỹ đất, làm đường vào, xây dựng các hạng mục phụ trợ và hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa khu 2 thị trấn Than Uyên	Khu 2 thị trấn Than Uyên	2020-2021	1962.30.9.2019	1.800	600	UBND thị trấn Than Uyên	
<b>c</b>	<b>Trả nợ công trình đã Quyết toán</b>				<b>15.000</b>	<b>1.000</b>		
1	Hồ khu 9 thị trấn Than Uyên	Than Uyên	2012-2014	760.15.7.2019	15.000	1.000	UBND huyện	
<b>V</b>	<b>Kinh phí thực hiện công tác đo lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai</b>				<b>3.640</b>	<b>3.640</b>	Phân bổ sau khi thu được tiền sử dụng đất	